BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 14 tháng 11 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Cát Dài, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông: Đỗ Hữu Hưng	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT
Bà: Phạm Hồng Dung	Thành viên HĐQT
Bà: Phan Thị Phương Thủy	Thành viên độc lập HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Hoàng Thị Huyên	Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Hữu Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Hồ Thị Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát

Bà: Vũ Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà: Phan Thị Thu Hường	Thành viên Ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Hoàng Tùng	Thành viên Ban kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Huyên
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 11 năm 2024

Số: 281124.009/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được lập ngày 27 tháng 11 năm 2024, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/04/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**13.266.808.410.325**	**12.441.516.369.054**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**346.774.944.151**	**485.789.157.952**
111	1. Tiền		339.229.331.822	315.789.157.952
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.545.612.329	170.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**2.773.579.902.458**	**1.482.715.836.844**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.773.579.902.458	1.482.715.836.844
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**566.857.942.862**	**423.556.375.254**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	401.131.374.873	318.121.027.879
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	141.923.194.279	86.850.184.342
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	42.591.129.122	36.673.918.445
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.787.755.412)	(18.088.755.412)
140	**IV. Hàng tồn kho**	09	**9.375.006.106.019**	**9.836.738.821.350**
141	1. Hàng tồn kho		9.392.831.935.300	9.855.434.528.997
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.825.829.281)	(18.695.707.647)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**204.589.514.835**	**212.716.177.654**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	49.344.978.629	71.129.273.550
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		123.349.995.912	105.863.302.031
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	31.894.540.294	35.723.602.073
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.098.148.505.400**	**2.183.111.220.913**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**120.000.000**	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	120.000.000	-
220	**II. Tài sản cố định**		**360.070.250.163**	**355.647.537.289**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	303.229.276.384	298.722.194.726
222	*- Nguyên giá*		*369.771.816.946*	*360.797.110.180*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(66.542.540.562)*	*(62.074.915.454)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	56.840.973.779	56.925.342.563
228	*- Nguyên giá*		*61.218.345.890*	*61.218.345.890*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.377.372.111)*	*(4.293.003.327)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	13	**1.658.950.328.342**	**1.715.338.323.883**
231	- Nguyên giá		1.869.349.570.482	1.901.753.709.581
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(210.399.242.140)	(186.415.385.698)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	10	**6.443.731.493**	**6.443.731.493**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.443.731.493	6.443.731.493
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	04	**30.900.000.000**	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.900.000.000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**41.664.195.402**	**105.681.628.248**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	23.053.600.033	23.084.872.150
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	18.610.595.369	22.980.265.231
269	3. Lợi thế thương mại	15	-	59.616.490.867
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**15.364.956.915.725**	**14.624.627.589.967**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/04/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.467.677.288.093**	**2.191.071.794.239**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.367.527.615.939**	**2.085.363.262.860**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	653.336.991.259	310.636.216.843
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.015.926.417.797	1.087.942.450.964
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	69.730.043.032	153.791.674.391
314	4. Phải trả người lao động		13.637.154	10.680.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	367.260.755.915	290.397.886.585
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	20.969.947.243	26.563.193.186
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	233.073.292.627	174.736.046.131
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	33.150.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		620.631.567	1.539.215.415
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.595.899.345	6.595.899.345
330	**II. Nợ dài hạn**		**100.149.672.154**	**105.708.531.379**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	12.697.410.623	16.966.933.134
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	81.150.747.617	81.193.137.567
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	1.000.000.000
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	6.257.469.762	6.450.945.659
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		44.044.152	97.515.019
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**12.897.279.627.632**	**12.433.555.795.728**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	22	**12.897.279.627.632**	**12.433.555.795.728**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.682.158.430.000	6.682.158.430.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6.682.158.430.000*	*6.682.158.430.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		843.107.629.350	843.107.629.350
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		237.632.352.429	257.125.600.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.492.055.507.552	1.120.288.828.072
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.131.298.453.203*	*729.183.742.210*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*360.757.054.349*	*391.105.085.862*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.642.325.708.301	3.530.875.308.306
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**15.364.956.915.725**	**14.624.627.589.967**

Hải Phòng, ngày 27 tháng 11 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Hoàng Thị Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**2.247.184.397.794**	**570.961.353.341**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	9.259.259
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.247.184.397.794**	**570.952.094.082**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**1.359.525.150.780**	**414.941.257.345**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**887.659.247.014**	**156.010.836.737**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	60.352.080.770	245.624.836.579
22	7. Chi phí tài chính	27	25.609.267	4.341.927.994
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*3.499.388.091*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	124.782.139.893	29.241.631.106
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	112.398.286.458	39.134.567.259
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**710.805.292.166**	**328.917.546.957**
31	12. Thu nhập khác	30	8.773.412.333	9.468.665.521
32	13. Chi phí khác	31	100.633.140.664	3.617.265.432
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(91.859.728.331)**	**5.851.400.089**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**618.945.563.835**	**334.768.947.046**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	127.522.101.295	73.934.093.165
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	4.176.193.965	(6.934.159.592)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**487.247.268.575**	**267.769.013.473**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**360.757.054.349**	**161.776.490.719**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**126.490.214.226**	**105.992.522.754**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**540**	**242**

Hải Phòng, ngày 27 tháng 11 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Hoàng Thị Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***618.945.563.835***	***334.768.947.046***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***102.885.287.412***	***(191.068.748.772)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		90.529.621.201	32.824.564.538
03	- Các khoản dự phòng		(1.142.933.081)	(1.165.337.929)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.120.320.102	841.524.757
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		5.378.279.190	(245.795.738.469)
06	- Chi phí lãi vay		-	3.499.388.091
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	18.726.850.240
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***721.830.851.247***	***143.700.198.274***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(150.556.091.311)	(210.124.682.842)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		416.927.714.121	(1.031.078.661.086)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		357.639.685.942	705.006.559.420
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		21.815.567.038	(7.360.818.895)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(3.499.388.091)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(200.851.940.885)	(93.547.301.158)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***1.166.805.786.152***	***(496.904.094.378)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.351.986.766)	(3.513.888.173)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21.222.061.020	1.363.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(2.917.051.164.307)	(4.823.861.007.205)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.595.287.098.693	5.732.686.845.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.251.751.318	258.961.753.562
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.271.642.240.042)***	***1.165.637.339.548***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	131.655.399.502
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(34.150.000.000)	(96.844.662.402)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42.357.884)	(408.106.214.305)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(34.192.357.884)***	***(373.295.477.205)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(139.028.811.774)**	**295.437.767.965**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**485.789.157.952**	**362.970.356.876**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.597.973	6.490.544
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	**346.774.944.151**	**658.414.615.385**

Hải Phòng, ngày 27 tháng 11 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Hoàng Thị Huyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 14 tháng 11 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Cát Dài, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 6.682.158.430.000 VND; tương đương 668.215.843 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 252 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 239 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  Chi tiết: Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Dự án Hoàng Huy New City bàn giao cho khách hàng từ quý 2 năm tài chính 2024 cùng với việc duy trì doanh thu tại dự án Hoang Huy Commerce nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2024 tăng 1.676 tỷ VND, tương ứng 2,9 lần so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 731,65 tỷ VND, tương ứng 4,7 lần so với cùng kỳ năm trước.
- Trong kỳ, Uỷ ban Nhân dân Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng đã có các Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu, theo đó Công ty đã ghi nhận vào chi phí khác số tiền 64,99 tỷ đồng VND căn cứ vào giá trị được bồi thường và giá trị của tài sản trên đất tại thời điểm thu hồi và ghi nhận giảm toàn bộ lợi thế thương mại liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu.

Cấu trúc tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (1)	Thành phố Hà Nội	60,33%	81,67%	Đầu tư bất động sản
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	Thành phố Hải Phòng	96,33%	96,33%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Thành phố Hải Phòng	95,84%	95,84%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	Thành phố Hải Phòng	99,98%	99,98%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc (2)	Thành phố Hải Phòng	60,32%	99,99%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Thành phố Hải Phòng	51,06%	51,06%	Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng (2)	Thành phố Hải Phòng	60,33%	99,99%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang (3)	Thành phố Hải Phòng	50,96%	99,79%	Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam (3)	Thành phố Hải Phòng	46,04%	90,17%	Đầu tư xây dựng

(1) Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV bao gồm cả phần tỷ lệ lợi ích gián tiếp và quyền kiểm soát gián tiếp do Công ty con Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy và Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV.

(2) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV.

(3) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm tiếp theo.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và bất động sản đầu tư;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 26 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	5 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 44 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí môi giới, chi phí bán hàng khác của các dự án bất động sản được ghi nhận theo chi phí thực tế tại thời điểm phát sinh. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần bất động sản đã bán trong kỳ kế toán.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 36 tháng.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị phần vốn cổ phần của công ty con tăng thêm tương ứng với phần công ty mẹ được hưởng khi công ty con sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua để phát hành thêm cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.24. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Tiền mặt	5.994.412.953	8.101.030.707
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	333.234.918.869	307.688.127.245
Các khoản tương đương tiền	7.545.612.329	170.000.000.000
	346.774.944.151	**485.789.157.952**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**2.773.579.902.458**	**-**	**1.482.715.836.844**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.773.579.902.458	-	1.482.715.836.844	-
Đầu tư dài hạn	**30.900.000.000**	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.900.000.000	-	-	-
	2.804.479.902.458	**-**	**1.482.715.836.844**	**-**

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 24 tháng và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 48 tháng tại Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 9,5%/năm (Tại ngày 01/04/2024 các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 9,5%/năm)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Vận tải HA	16.341.255.412	(16.341.255.412)	16.341.255.412	(16.341.255.412)
- Phải thu người mua nhà của các dự án bất động sản	349.049.374.907	-	255.455.623.560	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ô tô Nam Việt	17.365.000.000	-	12.225.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phú Mẫn	11.050.000.000	-	16.195.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.325.744.554	(2.446.500.000)	17.904.148.907	(1.747.500.000)
	401.131.374.873	**(18.787.755.412)**	**318.121.027.879**	**(18.088.755.412)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Exsmart Huy Hoàng	16.101.788.673	-	5.141.187.222	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hùng Phát	46.097.064.729		-	-
- Công ty TNHH Song Hoàng	20.807.958.000		-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Dũng Thắng	11.427.234.787	-	29.266.861.391	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thuỷ Ngân	11.974.500.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	35.514.648.090	-	52.442.135.729	-
	141.923.194.279	**-**	**86.850.184.342**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	32.189.169.842	-	20.962.242.695	-
- Phải thu người lao động	42.286.849	-	73.396.129	-
- Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	176.789.213	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	-	-	4.241.812.571	-
- Phải thu khác	10.356.672.431	-	11.219.677.837	-
	42.591.129.122	**-**	**36.673.918.445**	**-**

8. NỢ XẤU

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ ***Phải thu khách hàng***	***19.836.255.412***	***1.048.500.000***	***19.836.255.412***	***1.747.500.000***
Công ty Cổ phần Vận tải HA	16.341.255.412	-	16.341.255.412	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Phúc Hưng	3.255.000.000	976.500.000	3.255.000.000	1.627.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phương Bắc - HA	240.000.000	72.000.000	240.000.000	120.000.000
	19.836.255.412	**1.048.500.000**	**19.836.255.412**	**1.747.500.000**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô	**587.948.464.289**	**(17.825.829.281)**	**370.295.252.188**	**(18.695.707.647)**
- Nguyên liệu, vật liệu	174.768.771.510	(2.358.070.117)	111.255.006.493	(86.275.298)
- Thành phẩm	14.318.753.006	-	16.253.456.889	(3.605.859.981)
- Công cụ dụng cụ	-	-	17.000.000	-
- Hàng hóa	84.159.505.902	-	33.822.059.454	-
- Hàng gửi bán	314.701.433.871	(15.467.759.164)	208.947.729.352	(15.003.572.368)
Hàng tồn kho kinh doanh bất động sản (*)				
- Nguyên vật liệu	1.165.322.132	-	1.165.322.132	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.984.072.637.866	-	7.789.852.783.334	-
- Thành phẩm	1.819.645.511.013	-	1.694.121.171.343	-
	9.392.831.935.300	**(17.825.829.281)**	**9.855.434.528.997**	**(18.695.707.647)**

(*) Chi tiết hàng tồn kho kinh doanh bất động sản:

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	**6.984.072.637.866**	**-**	**7.789.852.783.334**	**-**
+ Dự án Hoang Huy Commerce [1]	349.487.307.219	-	307.726.215.995	-
+ Dự án Hoang Huy New City [2]	-	-	929.683.548.690	-
+ Dự án Hoang Huy New City - II [3]	4.985.560.870.972		4.932.750.850.657	
+ Dự án Hoang Huy Green River [4]	1.644.213.880.986	-	1.580.971.062.778	-
+ Tòa nhà N02 - Dự án Golden Land Building [5]	-	-	30.121.878.113	-
+ Dự án khác	4.810.578.689	-	8.599.227.101	-
- Thành phẩm bất động sản	**1.819.645.511.013**	**-**	**1.694.121.171.343**	**-**
+ Dự án Hoang Huy Commerce [1]	1.038.248.720.498	-	1.599.994.796.460	-
+ Dự án Hoang Huy New City [2]	738.282.606.166		-	-
+ Tòa nhà Gold Tower - Dự án Golden Land Building [6]	22.330.329.204	-	49.496.490.228	-
+ Tòa nhà N01 - Dự án Golden Land Building [6]	11.542.564.991	-	17.347.985.606	-
+ Dự án Hoang Huy - Sở Dầu (Hoang Huy Grand Tower) [7]	9.241.290.154	-	27.281.899.049	-
	8.803.718.148.879	**-**	**9.483.973.954.677**	**-**

[1] Dự án Hoang Huy Commerce tại phường Kênh Dương, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng gồm tòa H1 - chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc và tòa H2 - chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy.

Đến thời điểm 30/09/2024, Thành phẩm là các căn hộ và sàn thương mại chưa bán tại tòa H1 dự án Hoang Huy Commerce đã hoàn thành xây dựng. Giá trị Thành phẩm được tạm tính theo chi phí dự án đã tập hợp và sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán dự án hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là giá trị tiền sử dụng đất và một số chi phí khác của tòa H2.

[2] Dự án Khu đô thị mới Hoàng Huy New City tại xã Tân Dương và xã Dương Quan, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng: Đến thời điểm 30/09/2024, dự án đã hoàn thành và đang tiếp tục được bán, bàn giao sản phẩm cho khách hàng.

[3] Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười kéo dài và vùng phụ cận tại các xã Tân Dương và Dương Quan thuộc huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng (Dự án Hoàng Huy New City - II). Dự án gồm khu nhà ở thấp tầng, khu chung cư Nhà ở xã hội và khu chung cư kết hợp thương mại dịch vụ. Đến thời điểm 30/09/2024, chi phí dở dang chủ yếu là: tiền sử dụng đất và một số chi phí khác.

[4] Dự án Khu đô thị mới Hoàng Huy Green River tại Hoa Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng: Tại thời điểm 30/09/2024, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là giá trị tiền sử dụng đất và một số chi phí khác.

(5) Tòa nhà N02: Nhà ở cao tầng bàn giao cho Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đầu tư dự án. Công ty đã ghi nhận các chi phí thực hiện dự án vào chi phí khác trong kỳ do Dự án đang dự kiến sẽ hoàn trả lại đất cho thành phố theo kết luận Thanh tra Chính phủ số 2124/TB-TTCP ngày 11/10/2024 (Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31 và số 37).

(6) Thành phẩm là các căn trung tâm thương mại chưa bán thuộc Tòa nhà Gold Tower - Dự án Golden Land Building đã hoàn thành. Tòa nhà Gold Tower hiện đang quyết toán dự án hoàn thành.

(7) Thành phẩm là các căn hộ chưa bán thuộc Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu đã hoàn thành. Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu hiện đang quyết toán dự án hoàn thành.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2024 VND	01/04/2024 VND
Các hạng mục công cộng tại Dự án Khu Nhà ở cho người có thu nhập thấp (Pruksa Town) (*)	6.443.731.493	6.443.731.493
	6.443.731.493	**6.443.731.493**

(*) Các khoản chi đầu tư xây dựng các hạng mục nhà điều hành Dự án Khu Nhà ở cho người có thu nhập thấp Pruksa Town tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	310.608.820.697	5.972.352.683	41.774.662.277	2.335.001.387	106.273.136	360.797.110.180
- Mua trong kỳ	209.140.000	-	10.629.898.368	88.000.000	-	10.927.038.368
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	271.335.004	-	-	-	-	271.335.004
- Tăng khác	153.613.394	-	-	-	-	153.613.394
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.377.280.000)	-	-	(2.377.280.000)
Số dư cuối kỳ	**311.242.909.095**	**5.972.352.683**	**50.027.280.645**	**2.423.001.387**	**106.273.136**	**369.771.816.946**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	39.142.579.594	3.935.306.585	16.810.701.210	2.108.524.917	77.803.148	62.074.915.454
- Khấu hao trong kỳ	4.098.134.850	160.225.371	2.527.337.226	56.171.295	3.036.366	6.844.905.108
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.377.280.000)	-	-	(2.377.280.000)
Số dư cuối kỳ	**43.240.714.444**	**4.095.531.956**	**16.960.758.436**	**2.164.696.212**	**80.839.514**	**66.542.540.562**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	271.466.241.103	2.037.046.098	24.963.961.067	226.476.470	28.469.988	298.722.194.726
Tại ngày cuối kỳ	**268.002.194.651**	**1.876.820.727**	**33.066.522.209**	**258.305.175**	**25.433.622**	**303.229.276.384**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.161.300.904 VND (tại 31/03/2024 là 34.913.477.973 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	61.006.449.700	211.896.190	61.218.345.890
Số dư cuối kỳ	**61.006.449.700**	**211.896.190**	**61.218.345.890**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.099.440.454	193.562.873	4.293.003.327
- Khấu hao trong kỳ	74.368.782	10.000.002	84.368.784
Số dư cuối kỳ	**4.173.809.236**	**203.562.875**	**4.377.372.111**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	56.907.009.246	18.333.317	56.925.342.563
Tại ngày cuối kỳ	**56.832.640.464**	**8.333.315**	**56.840.973.779**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.896.190 VND (tại 31/03/2024 là 111.896.190 VND).

(*) Quyền sử dụng đất tại Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Km9, Quốc lộ 5 xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng phân bổ trong vòng 360 tháng, Quyền sử dụng đất lâu dài tại 116 Nguyễn Đức Cảnh, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng và Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài có diện tích 220 m2 tại huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	195.000.000.000	1.619.479.158.239	1.814.479.158.239
- Tăng trong kỳ	-	45.674.879.576	45.674.879.576
Số dư cuối kỳ	**195.000.000.000**	**1.665.154.037.815**	**1.860.154.037.815**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	186.415.385.698	186.415.385.698
- Khấu hao trong kỳ	-	23.983.856.442	23.983.856.442
Số dư cuối kỳ	**-**	**210.399.242.140**	**210.399.242.140**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	195.000.000.000	1.433.063.772.541	1.628.063.772.541
Tại ngày cuối kỳ	**195.000.000.000**	**1.454.754.795.675**	**1.649.754.795.675**

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 4.828.547.919 VND.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư cho thuê là 67.256.287.568 VND (Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 là 58.916.491.644 VND).

(*) Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 183 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, một phần tầng hầm và Trung tâm thương mại tòa nhà N01, Tòa Gold Tower - Dự án Chung cư Golden Land Building, Toà H1 thuộc dự án Hoang Huy Commerce, Tòa Grand Tower thuộc dự án Hoàng Huy - Sở Dầu, một phần nhà cửa, phân xưởng cho thuê tại Thành phố Hải Phòng theo phương thức cho thuê thu tiền hàng năm và nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp cho thuê tại xã An Đồng, huyện An Dương.

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Dự án HHR	Dự án 150 Tô Hiệu	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.663.821.517	69.610.729.825	**87.274.551.342**
- Tăng khác	2.041.948		**2.041.948**
- Giảm do dự án Hoàng Huy Riverside bán trong kỳ	(8.470.330.798)	-	**(8.470.330.798)**
- Giảm do thu hồi đất theo quyết định UBND quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng (*)	-	(69.610.729.825)	**(69.610.729.825)**
Số dư cuối kỳ	**9.195.532.667**	**-**	**9.195.532.667**

(*) Trong kỳ, Uỷ ban Nhân dân Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu, theo đó Công ty đã ghi nhận vào chi phí khác số tiền 64.994.690.600 VND căn cứ vào giá trị được bồi thường và giá trị của tài sản trên đất tại thời điểm thu hồi (Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31).

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là 02 Căn nhà ở liền kề tại Dự án Hoàng Huy Riverside (HHR), địa chỉ số 1 và số 8 đường Chi Lăng, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng mua với mục đích nắm giữ chờ tăng giá theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1001/HĐHTKD/HG-PRUKSA ngày 10/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang và Công ty TNHH Pruksa Việt Nam.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 01/04/2024 và ngày 30/09/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày đầu kỳ, trong kỳ và ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	-	509.800.664
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	192.265.144	18.243.417
- Chi phí bán hàng liên quan đến các bất động sản chưa bàn giao	43.499.631.075	64.484.987.136
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	2.548.047.251	2.335.194.465
- Tiền thuê đất	932.038.456	1.666.666.667
- Các khoản khác	2.172.996.703	2.114.381.201
	49.344.978.629	**71.129.273.550**

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	715.043.759	423.021.919
- Tiền thuê đất (*)	22.237.192.572	22.522.393.798
- Các khoản khác	101.363.702	139.456.433
	23.053.600.033	**23.084.872.150**

(*) Chi phí thuê đất theo Thông báo số 11327/TB-CT ngày 05/10/2017 của Tổng Cục thuế cho Khu đất có địa chỉ ở xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Diện tích 7.090,2 m2. Mục đích để xây dựng Trường học, Nhà điều hành (trong danh mục xây dựng đã được cấp phép của Dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng của Công ty TNHH Pruksa Việt Nam). Khu đất được nhà nước cho thuê theo hình thức trả tiền một lần. Thời gian thuê là 44 năm 06 tháng kể từ ngày 29/06/2017 đến 02/01/2063.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	**Tổng cộng**
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu kỳ	108.393.619.754	108.393.619.754
- Số dư cuối kỳ	**108.393.619.754**	**108.393.619.754**
Số phân bổ lũy kế		
- Số dư đầu kỳ	48.777.128.887	48.777.128.887
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ (*)	59.616.490.867	59.616.490.867
- Số dư cuối kỳ	**108.393.619.754**	**108.393.619.754**
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu kỳ	**59.616.490.867**	**59.616.490.867**
- Số dư cuối kỳ	-	-

(*) Trong kỳ, Uỷ ban Nhân dân Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng đã có các Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu. Việc thu hồi đất và không thực hiện dự án đầu tư bất động sản của Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu nên Công ty ghi nhận giảm toàn bộ lợi thế thương mại liên quan đến khoản đầu tư này.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	12.876.342.833	12.876.342.833	12.876.342.833	12.876.342.833
- Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	148.060.965.317	148.060.965.317	198.060.965.317	198.060.965.317
- China Dongfeng Motor Industry Import and Export Co.,Ltd	451.147.284.340	451.147.284.340	79.032.807.032	79.032.807.032
- Phải trả các đối tượng khác	41.252.398.769	41.252.398.769	20.666.101.661	20.666.101.661
	653.336.991.259	**653.336.991.259**	**310.636.216.843**	**310.636.216.843**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp	2.650.000.000	2.650.000.000
- Tiền ứng trước theo tiến độ của khách hàng mua bất động sản	1.002.858.192.028	1.067.753.308.465
+ Dự án Hoang Huy Commerce	*303.823.492.159*	*638.032.139.094*
+ Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu	*3.267.288.032*	*7.000.459.867*
+ Dự án Hoàng Huy New City	*695.767.411.837*	*422.720.709.504*
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	10.418.225.769	17.539.142.499
	1.015.926.417.797	**1.087.942.450.964**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	233.856.158	16.543.506.268	167.075.135.324	174.278.225.724	233.856.158	9.340.415.868
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	55.188.423.852	55.188.423.852	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.009.323.009	136.912.505.260	127.522.101.295	200.851.940.885	31.004.504.261	59.577.846.922
- Thuế thu nhập cá nhân	-	289.900.527	3.755.093.515	3.236.462.016	3.248.216	811.780.242
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	475.422.906	45.762.336	5.143.711.342	5.366.982.431	652.931.659	-
- Các loại thuế khác	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.188.155.200	4.188.155.200	-	-
	35.723.602.073	**153.791.674.391**	**362.877.620.528**	**443.110.190.108**	**31.894.540.294**	**69.730.043.032**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây dựng các dự án (*)	326.947.394.465	230.980.665.751
+ Dự án Hoang Huy Commerce	*218.678.070.605*	*219.019.561.150*
+ Chi phí phải trả tiền sử dụng đất tòa N01 (**)	*7.865.996.645*	-
+ Dự án Hoàng Huy NewCity	*88.691.354.902*	-
+ Các dự án khác	*11.711.972.313*	*11.961.104.601*
- Trích trước chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng mua căn hộ	6.380.470.306	31.258.621.204
- Trích trước chi phí hoa hồng phải trả	29.174.491.607	23.350.203.225
- Chi phí phải trả khác	4.758.399.537	4.808.396.405
	367.260.755.915	**290.397.886.585**

(*) Các khoản chi phí xây dựng của các Dự án đã thực tế phát sinh nhưng chưa hoàn thiện đầy đủ hồ sơ, chứng từ được trích trước theo Hồ sơ quyết toán tạm tính, Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng (nếu chưa có hồ sơ quyết toán tạm tính) để tạm tính giá vốn thành phẩm bất động sản.

(**) Tiền sử dụng đất tạm tính tương ứng với diện tích điều chỉnh tăng thêm tại khối đế công trình Nhà ở N01 - Dự án Golden Land Building (Chi tiết tại Thuyết minh số 37).

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	217.058.583	147.952.443
- Bảo hiểm xã hội	4.838.520	6.016.693
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.710.137.806	16.448.813.227
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.543.252.595	16.676.470.588
- Các khoản phải trả phải nộp khác	187.598.005.123	141.456.793.180
+ Công ty TNHH Pruksa International (*)	*55.937.140.000*	*55.281.450.000*
+ Kinh phí bảo trì phải trả (**)	*92.485.716.492*	*75.249.764.950*
+ Phải trả tiền đặt cọc hoàn thiện căn hộ của khách hàng	*3.580.000.000*	*4.340.000.000*
+ Phải trả khác	*35.595.148.631*	*6.585.578.230*
	233.073.292.627	**174.736.046.131**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.338.131.945	23.320.521.895
- Tiền đặt cọc thuê căn hộ Dự án Nhà ở xã hội An Đồng, An Dương	57.812.615.672	57.872.615.672
	81.150.747.617	**81.193.137.567**

(*) Theo thoả thuận ngày 12/10/2010, Công ty TNHH Pruska International đã ứng trước 2.261.000 USD (tương đương với 47.074.020.000 VND) cho Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy - Công ty con của Công ty để triển khai Dự án Khu Nhà ở cho người có thu nhập thấp (Pruksa Town) tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng, Việt Nam.

(**) Kinh phí bảo trì của dự án Golden Land Building, Dự án Hoàng Huy Commerce, Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu sẽ được chuyển về cho các Ban Quản trị Toà nhà. Công ty hiện đang duy trì các khoản kinh phí bảo trì này trong số dư (tiền gửi ngân hàng, tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn).

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2024 VND	01/04/2024 VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	12.818.360.647	18.615.840.845
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê căn hộ Dự án Nhà ở xã hội tại xã An Đồng, huyện An Dương và dự án nhà ở xã hội Pruksa Town	8.151.586.596	7.947.352.341
	20.969.947.243	**26.563.193.186**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê căn hộ Dự án Nhà ở xã hội tại xã An Đồng, huyện An Dương và dự án nhà ở xã hội Pruksa Town	12.697.410.623	16.966.933.134
	12.697.410.623	**16.966.933.134**

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**6.682.158.430.000**	**843.107.629.350**	**-**	**946.614.860.874**	**3.184.239.015.022**	**11.656.119.935.246**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	161.776.490.719	105.992.522.754	267.769.013.473
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(334.107.921.500)	(90.674.763.393)	(424.782.684.893)
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	257.125.600.000	(257.125.600.000)	-	-
Chia cổ tức trước ngày đầu tư của công ty con cấp 1 vào công ty con cấp 2	-	-	-	2.755.677.832	(2.755.677.832)	-
Số dư cuối kỳ trước	**6.682.158.430.000**	**843.107.629.350**	**257.125.600.000**	**519.913.507.925**	**3.196.801.096.551**	**11.499.106.263.826**
Số dư đầu kỳ này	**6.682.158.430.000**	**843.107.629.350**	**257.125.600.000**	**1.120.288.828.072**	**3.530.875.308.306**	**12.433.555.795.728**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	360.757.054.349	126.490.214.226	487.247.268.575
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	106.338.347.333	(106.338.347.333)	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	(125.831.594.904)	125.831.594.904	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(6.909.139.891)	(6.909.139.891)
Giảm khác	-	-	-	(8.483.622.440)	(8.130.674.340)	(16.614.296.780)
Số dư cuối kỳ này	**6.682.158.430.000**	**843.107.629.350**	**237.632.352.429**	**1.492.055.507.552**	**3.642.325.708.301**	**12.897.279.627.632**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đỗ Hữu Hạ	2.621.209.870.000	39,23	2.621.209.874.400	39,23
Bà Nguyễn Thị Hà	326.639.250.000	4,89	326.639.250.000	4,89
Cổ đông khác	3.734.309.310.000	55,88	3.734.309.305.600	55,88
	6.682.158.430.000	**100,00**	**6.682.158.430.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*6.682.158.430.000*	*6.682.158.430.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*6.682.158.430.000*	*6.682.158.430.000*

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/04/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	668.215.843	668.215.843
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	668.215.843	668.215.843
- *Cổ phiếu phổ thông*	*668.215.843*	*668.215.843*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	668.215.843	668.215.843
- *Cổ phiếu phổ thông*	*668.215.843*	*668.215.843*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2024, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	79.600.203.269	77.135.511.726
- Trên 1 năm đến 5 năm	191.873.242.519	177.220.940.534
- Trên 5 năm	91.632.989.179	114.595.443.565

b) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Tại Công ty mẹ			
Lô đất tại Xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	25.828,2 m2	Từ năm 2003 đến năm 2033	Xây dựng nhà máy sản xuất động cơ, khung, phụ tùng và lắp ráp xe gắn máy hai bánh
Lô đất tại Xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	19.875,3 m2	Từ năm 2002 đến năm 2032	Xây dựng văn phòng điều hành và cửa hàng giới thiệu sản phẩm
Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV			
Lô đất tại số 275 Đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành Phố Hà Nội	11.641,0 m2	50 năm từ ngày 24/11/2010	Xây dựng một phần dự án Golden Land Building
Lô đất tại dự án Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười kéo dài và vùng phụ cận tại các xã Tân Dương, Dương Quan, huyện Thủy Nguyên (Dự án Hoàng Huy New City - II)	26.664,2 m2	Đến ngày 29/11/2073	Thương mại dịch vụ

Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2024	01/04/2024
Đô la Mỹ	USD	380.037,13	175.080,20
Euro	EUR	8,95	8,95

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng nội thất Thủ Đô	2.038.005.705	2.038.005.705
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư V.I.P Land	3.132.000.000	3.132.000.000
Các đối tượng khác	1.296.130.207	1.296.130.207
	6.466.135.912	**6.466.135.912**

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Doanh thu bán ô tô đầu kéo và linh kiện thu hồi	253.032.024.140	187.386.071.145
Doanh thu bán bất động sản	1.916.504.476.675	317.527.513.085
Doanh thu cho thuê Bất động sản và các dịch vụ liên quan	71.847.745.900	63.478.004.927
Doanh thu khác	5.800.151.079	2.569.764.184
	2.247.184.397.794	**570.961.353.341**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Giá vốn bán ô tô tải, đầu kéo và linh kiện thu hồi	242.003.759.702	182.149.650.977
Giá vốn bán bất động sản	1.055.475.010.889	199.283.556.379
Giá vốn cho thuê bất động sản và của dịch vụ liên quan	61.293.121.444	35.867.789.209
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(869.878.366)	(4.410.237.723)
Giá vốn hoạt động khác	1.623.137.111	2.050.498.503
	1.359.525.150.780	**414.941.257.345**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.478.678.465	244.432.102.105
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	66.845.286	496.647.222
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.120.320.102	971.971
Doanh thu hoạt động tài chính khác	686.236.917	695.115.281
	60.352.080.770	**245.624.836.579**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023 VND
Lãi tiền vay và phí dịch vụ Upas	-	3.499.388.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	25.609.267	4.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	842.496.728
Chi phí tài chính khác	-	38.610
	25.609.267	**4.341.927.994**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.608.390	-
Chi phí nhân công	5.772.654.968	2.771.029.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	369.944.756	37.791.174
Chi phí hoa hồng, phí dịch vụ tư vấn bán hàng, phí dịch vụ môi giới liên quan kinh doanh bất động sản	95.815.218.031	14.630.714.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.507.254.155	1.832.717.966
Chi phí khác bằng tiền	19.311.546.525	9.969.378.579
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(27.086.932)	-
	124.782.139.893	**29.241.631.106**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.917.404.808	12.828.045.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.833.396.115	3.015.999.178
Chi phí dự phòng	699.000.000	5.601.376.624
Thuế, phí, và lệ phí	2.536.348.950	3.790.047.137
Tổn thất và phân bổ lợi thuế thương mại	59.616.490.867	5.419.680.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.064.723.184	4.453.642.374
Chi phí khác bằng tiền	7.730.922.534	4.025.775.241
	112.398.286.458	**39.134.567.259**

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	563.636.364	1.363.636.364
Tiền phạt thu được	419.563.193	1.675.031.071
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng mua bán căn hộ	-	2.327.933.513
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	944.967.783	2.356.476.830
Thưởng doanh số	5.511.422.302	-
Thu nhập khác	1.333.822.691	1.745.587.743
	8.773.412.333	**9.468.665.521**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	485.948.568	485.948.568
Chi phí tài trợ cho các dự án, xử lý chi phí dở dang các dự án	-	2.200.000.000
Chi phí thực hiện dự án (1)	30.121.878.113	
Chi phí của đất Tô Hiệu (2	64.994.690.600	-
Chi phí khác	5.030.623.383	931.316.864
	100.633.140.664	**3.617.265.432**

(1) Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37.

(2) Xem thêm thuyết minh số 13b.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	29.496.180.173	3.301.280.924
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	98.025.921.122	70.632.812.241
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	-	*24.565.064.079*
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	*2.617.910.448*	*(240.461.352)*
- Công ty CP Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	*445.527.626*	*163.257.223*
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	*2.180.925.593*	*5.314.827.156*
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	*1.877.767.216*	*23.674.650.208*
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	*90.903.790.239*	*17.155.474.927*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**127.522.101.295**	**73.934.093.165**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn	20%	20%
- Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ giữa các Công ty trong Tập đoàn	8.870.283.058	12.751.433.176
- Tạm nộp thuế TNDN Bất động sản theo tiến độ	9.740.312.311	10.228.832.055
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**18.610.595.369**	**22.980.265.231**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế hoãn lại phải trả là do hoàn nhập dự phòng, chênh lệch đánh giá lại tài sản khi hợp nhất	6.257.469.762	6.450.945.659
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**6.257.469.762**	**6.450.945.659**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	488.519.744	(4.217.009.539)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.687.674.221	(2.717.150.053)
	4.176.193.965	**(6.934.159.592)**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	360.757.054.349	161.776.490.719
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	360.757.054.349	161.776.490.719
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	668.215.843	668.215.843
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**540**	**242**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí phát triển bất động sản để bán	318.088.272.227	1.170.463.428.502
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.153.336.500	262.780.648.236
Chi phí nhân công	20.826.594.421	16.219.437.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.954.953.724	26.518.537.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.111.530.532	280.986.003.876
Chi phí khác bằng tiền	56.000.203.229	38.332.500.739
	779.134.890.633	**1.795.300.556.428**

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	340.780.531.198	-	-	340.780.531.198
Phải thu khách hàng, phải thu khác	424.934.748.583	120.000.000	-	425.054.748.583
Các khoản cho vay	2.773.579.902.458	30.900.000.000	-	2.804.479.902.458
	3.539.295.182.239	**31.020.000.000**	**-**	**3.570.315.182.239**
Tại ngày 01/04/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	477.688.127.245	-	-	477.688.127.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	336.706.190.912	-	-	336.706.190.912
Các khoản cho vay	1.482.715.836.844	-	-	1.482.715.836.844
	2.297.110.155.001	**-**	**-**	**2.297.110.155.001**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2024	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	886.410.283.886	81.150.747.617	-	967.561.031.503
Chi phí phải trả	367.260.755.915	-	-	367.260.755.915
	1.253.671.039.801	**81.150.747.617**	**-**	**1.334.821.787.418**
Tại ngày 01/04/2024				
Vay và nợ	33.150.000.000	1.000.000.000	-	34.150.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	485.372.262.974	81.193.137.567	-	566.565.400.541
Chi phí phải trả	290.397.886.585	-	-	290.397.886.585
	808.920.149.559	**82.193.137.567**	**-**	**891.113.287.126**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 11/10/2024, Thanh tra Chính phủ đã công bố trên trang chủ Thông báo số 2124/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất, kinh doanh sang kinh doanh đất, xây dựng nhà ở giai đoạn 2011 - 2019 của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp cổ phần hóa, trong đó, có một số nội dung liên quan đến khu đất tại số 275 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV - Công ty con của Công ty và việc Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1 chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt (Nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV) cho Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy. Ngày 15/10/2024, Công ty đã có văn bản số 26/2024/TCH-CV gửi đến Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM công bố thông tin về Thông báo Kết luận Thanh tra Chính phủ. Đến nay, Công ty và Công ty CRV chưa nhận được văn bản nào của các cơ quan chức năng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh liên quan tới thông báo nêu trên.

Ngày 27/11/2024, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV đã ban hành Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐQT về việc thông qua một số nội dung liên quan đến dự án tại 275 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, theo đó:

- Thông qua việc tạm trích trước nghĩa vụ tài chính bổ sung đối với phần khối đế công trình Nhà ở N01 và sẽ thanh toán ngay khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định xác định nghĩa vụ tài chính bổ sung cần phải nộp (Chi tiết tại Thuyết minh số 19).
- Thông qua việc Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV ghi nhận toàn bộ giá trị phân bổ chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của ô đất N02 vào kết quả kinh doanh (Chi tiết tại Thuyết minh số 31).
- Giao Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV thực hiện nghiêm túc và tuân thủ theo yêu cầu, chỉ đạo của các cơ quan chức năng, đồng thời Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV có trách nhiệm thanh toán ngay nghĩa vụ tài chính (nếu có phát sinh) đối với Nhà nước và các bên có liên quan tới dự án tại số 275 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài thông tin đã được trình bày tại Thuyết minh số 37, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xây dựng và kinh doanh bất	Bán xe đầu kéo Mỹ và linh kiện	Hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.916.504.476.675	253.032.024.140	77.647.896.979	2.247.184.397.794
Giá vốn	1.055.475.010.889	241.133.881.336	62.916.258.555	1.359.525.150.780
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**861.029.465.786**	**11.898.142.804**	**14.731.638.424**	**887.659.247.014**
Tổng chi phí mua Tài sản cố định				11.351.986.766
Tài sản bộ phận	9.367.408.615.287	603.416.879.562	1.703.105.844.975	11.673.931.339.824
Tài sản không phân bổ			3.691.025.575.901	3.691.025.575.901
Tổng Tài sản	**9.367.408.615.287**	**603.416.879.562**	**5.394.131.420.876**	**15.364.956.915.725**
Nợ phải trả của các bộ phận	1.782.362.597.154	462.237.274.950	140.480.366.696	2.385.080.238.800
Nợ phải trả không phân			82.597.049.293	82.597.049.293
Tổng Nợ phải trả	**1.782.362.597.154**	**462.237.274.950**	**223.077.415.989**	**2.467.677.288.093**

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch	180.000.000	154.500.000
- Đỗ Hữu Hưng	Thành viên HĐQT	30.000.000	22.500.000
- Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	60.000.000	52.500.000
- Phạm Hồng Dung	Thành viên HĐQT	30.000.000	22.500.000
- Phan Thị Phương Thủy	Thành viên độc lập HĐQT	30.000.000	22.500.000
		330.000.000	**274.500.000**
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Vũ Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000	15.000.000
- Phan Thị Thu Hường	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	13.500.000
- Nguyễn Hoàng Tùng	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	13.500.000
		66.000.000	**42.000.000**
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Hoàng Thị Huyên	Tổng Giám đốc	132.120.000	122.400.000
- Đỗ Hữu Hậu	Phó Tổng Giám đốc	522.000.000	519.000.000
- Đỗ Hữu Hưng	Phó Tổng Giám đốc	431.514.000	341.948.000
- Hồ Thị Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	247.188.000	230.497.000
- Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	250.145.000	201.200.000
- Phùng Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	278.514.000	222.648.000
		1.861.481.000	**1.637.693.000**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023.

Hải Phòng, ngày 27 tháng 11 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Hoàng Thị Huyên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY
DN: C=VN, L=HẢI PHÒNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200117929, E=TRABT@HOANGHUY.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.11.29 16:10:54+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0